

Luật số: /2026/QH16

Dự thảo

LUẬT
HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;
Quốc hội ban hành Luật Hòa giải ở cơ sở.*

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, tổ hòa giải, hoà giải viên, người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở; hoạt động hòa giải ở cơ sở; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.
- Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải đã được luật khác quy định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hòa giải ở cơ sở* là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.
- Cơ sở* là thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố) và cộng đồng dân cư tương đương thôn, tổ dân phố khác.
- Các bên* là cá nhân, nhóm cá nhân, gia đình, nhóm gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.
- Hòa giải viên* là người được công nhận theo quy định của Luật này để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.
- Tổ hòa giải* là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật này.

Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở

- Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.

2. Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.

3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh của các bên, trừ trường hợp thông tin được cung cấp theo yêu cầu có điều kiện quy định tại Luật tiếp cận thông tin.

4. Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không vi phạm điều cấm của luật; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

6. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự hoặc trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

7. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành bằng phương thức linh hoạt, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế và vụ, việc hoà giải ở cơ sở.

8. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải ở cơ sở là Tiếng Việt. Các bên trong hòa giải có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có trách nhiệm tự bố trí phiên dịch cho mình. Trong trường hợp không thể tự bố trí phiên dịch, các bên trong hoà giải có quyền đề nghị hòa giải viên đề xuất cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ bố trí phiên dịch cho mình.

Các bên trong hòa giải là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở.

Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực, có kiến thức xã hội tham gia hòa giải ở cơ sở.

2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích các bên tham gia hoà giải yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định công nhận kết quả hoà giải thành.

Điều 6. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở

1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG II

HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI, NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

Mục 1

HÒA GIẢI VIÊN

Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên

Người được bầu hoặc chỉ định làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

Điều 8. Bầu hòa giải viên

1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được người dân ở thôn, tổ dân phố thống nhất lựa chọn;
- d) Biểu quyết kết hợp hình thức trực tiếp và trực tuyến.

3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bầu từ cao xuống thấp;

c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải hoặc không đủ thành phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung hoặc bầu lại cho đủ số lượng và thành phần.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Chỉ định hòa giải viên

1. Việc chỉ định hòa giải viên chỉ được thực hiện trong trường hợp tổ hòa giải không đủ số lượng hòa giải viên theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã thực hiện việc bầu bổ sung hoặc bầu lại hòa giải viên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 của Luật này nhưng vẫn không đạt đủ số lượng và thành phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này;

b) Không thể tổ chức bầu hòa giải viên bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này do cần bổ sung ngay hòa giải viên để đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

2. Người được lựa chọn chỉ định làm hòa giải viên không thuộc trường hợp có dưới 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý tại cuộc họp bầu hòa giải viên.

3. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn người để đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định làm hòa giải viên theo quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Công nhận hòa giải viên

1. Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên trong trường hợp đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 8 và Điều 9 của Luật này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Quyền của hòa giải viên

1. Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải.

3. Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải.

4. Được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải.

5. Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải.

6. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.

8. Mời người tham gia hoà giải theo quy định tại Điều 18 của Luật này.

9. Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn pháp luật liên quan đến vụ, việc hoà giải tư vấn, hỗ trợ vụ, việc hoà giải.

10. Được nhận quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Tòa án nhân dân có thẩm quyền đối với các vụ, việc do mình trực tiếp hoà giải (nếu có).

11. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng Công an cấp xã có phương án bảo đảm an ninh trật tự khi tiến hành vụ, việc hoà giải trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên, của hòa giải viên hoặc gây mất trật tự công cộng.

12. Được hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và hướng dẫn kỹ năng số khi thực hiện các hoạt động hòa giải trên môi trường mạng hoặc ứng dụng các nền tảng số trong quản lý hồ sơ hòa giải.

13. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

14. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5 và khoản 7 Điều này.

Điều 12. Nghĩa vụ của hòa giải viên

1. Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 21 của Luật này.

2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

4. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

5. Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

6. Tham gia bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng hoà giải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức.

7. Ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

8. Lập văn bản về kết quả hoà giải sau khi kết thúc hoà giải.

9. Cung cấp tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Tòa án trong trường hợp được Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

10. Theo dõi, đôn đốc các bên thực hiện văn bản về kết quả hoà giải thành và quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Tòa án nhân dân có thẩm quyền đối với các vụ, việc do mình trực tiếp hoà giải (nếu có).

Điều 13. Thôi làm hòa giải viên

1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật này;

c) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn,

tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

3. Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

TỔ HÒA GIẢI

Điều 14. Tổ hòa giải

1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải.

Điều 15. Trách nhiệm của tổ hòa giải

1. Tổ chức thực hiện hòa giải.

2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, Chi hội luật gia, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở.

4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.

Điều 16. Tổ trưởng tổ hòa giải

1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải.
2. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một trong các hình thức sau đây:
 - a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp;
 - b) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được các hòa giải viên thống nhất lựa chọn;
 - c) Biểu quyết kết hợp hình thức trực tiếp và trực tuyến.
3. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải

1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên.
2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.
3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này.
4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 12 của Luật này.
5. Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.
6. Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.
7. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.

Mục 3

NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 18. Người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở

1. Những người có thể được mời tham gia hoà giải ở cơ sở bao gồm người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực, có kiến thức xã hội; già làng, chức

sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác.

2. Hình thức tham gia hoà giải ở cơ sở của người được mời:

- a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương pháp, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên;
- b) Trực tiếp tham gia hoà giải vụ, việc cùng với hoà giải viên.

Trong trường hợp này, hòa giải viên mời khi có sự đồng ý của các bên hoặc một trong các bên mời khi được sự đồng ý của bên kia. Người được mời có trách nhiệm hỗ trợ, giúp đỡ hòa giải viên và không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên trong quá trình hoà giải vụ, việc.

3. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.

Điều 19. Quyền của người được mời tham gia hòa giải

1. Người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật này có các quyền sau đây:

- a) Đề nghị hoà giải viên cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải;
- b) Được cơ quan, tổ chức có người được mời tạo điều kiện tham gia hoà giải;
- c) Tham gia thảo luận về giải pháp và nội dung hòa giải;
- d) Được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở;
- đ) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;
- e) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

2. Người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật này có các quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hoà giải;
- c) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 20. Nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải

- 1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở.
- 2. Từ chối tham gia hòa giải nếu có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.
- 3. Phối hợp với hoà giải viên được phân công hoà giải thực hiện các biện

pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 21. Căn cứ tiến hành hòa giải

Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải;
2. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải;
3. Theo phân công của tổ trưởng tổ hoà giải;
4. Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải

1. Các bên trong hoà giải có các quyền sau đây:

- a) Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, hình thức, địa điểm, thời gian để tiến hành hòa giải;
- b) Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải;
- c) Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai;
- d) Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải;
- đ) Đề nghị hoà giải viên đề xuất cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ bố trí phiên dịch trong trường hợp các bên trong hoà giải không tự bố trí được phiên dịch cho mình;
- e) Yêu cầu hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải;
- g) Yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Các bên trong hoà giải có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan;
- b) Tôn trọng hòa giải viên, người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật này và quyền của các bên có liên quan;
- c) Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải;
- d) Ký tên hoặc điểm chỉ trong văn bản về kết quả hoà giải theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này;

đ) Thực hiện nghiêm túc thoả thuận hoà giải thành theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.

Điều 23. Phân công hòa giải viên

1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày phát sinh các căn cứ tiến hành hoà giải quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 21 của Luật này, tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên.

2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.

3. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.

Điều 24. Địa điểm, thời gian hòa giải

1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ việc, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi biết, chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thoả thuận khác về thời gian hòa giải.

Điều 25. Tiến hành hòa giải

1. Hòa giải được tiến hành trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến với sự có mặt các bên. Trong trường hợp một trong các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải.

2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên.

3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thoả thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thoả thuận đó.

Điều 26. Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau

1. Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Kết thúc hòa giải

1. Việc hòa giải được kết thúc khi hòa giải thành hoặc hòa giải không thành.
2. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.
3. Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải;
- b) Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không đạt kết quả.

Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Văn bản về kết quả hòa giải

1. Văn bản về kết quả hòa giải gồm các nội dung chính sau đây:
 - a) Căn cứ tiến hành hòa giải;
 - b) Thông tin cơ bản về các bên;
 - c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc;
 - d) Diễn biến của quá trình hòa giải;
 - đ) Kết quả hòa giải;

Trường hợp hòa giải thành, kết quả hòa giải ghi rõ thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền và nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp hòa giải không thành, kết quả hòa giải ghi rõ ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.

2. Văn bản về kết quả hòa giải có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, của hòa giải viên, của người chứng kiến việc hòa giải và của người được mời trực tiếp tham gia hòa giải (nếu có) và được gửi đến các bên trong hòa giải.

Điều 29. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận văn bản về kết quả hòa giải thành

1. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành:
 - a) Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành;
 - b) Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên;

c) Văn bản về kết quả hòa giải thành ngay sau khi các bên ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc một trong các bên yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp một trong các bên yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành thì văn bản về kết quả hoà giải thành có hiệu lực thi hành kể từ khi Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Toà án nhân dân có thẩm quyền có hiệu lực.

2. Văn bản về kết quả hòa giải thành được Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét, ra quyết định công nhận theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Điều 30. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành

Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết và Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Toà án nhân dân có thẩm quyền đối với vụ, việc do mình trực tiếp giải quyết (nếu có); kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trường ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

Điều 31. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.
2. Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:
 - a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
 - b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;
 - c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh;
 - d) Quy định các biểu mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:
 - a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương;

b) Trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định;

c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương;

b) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định;

c) Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi làm tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở;

đ) Tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên trên địa bàn;

e) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố;

g) Hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 18 của Luật này;

h) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đầu cuối và hướng dẫn kỹ năng số khi thực hiện các hoạt động hòa giải trên môi trường mạng hoặc ứng dụng các nền tảng số trong quản lý hồ sơ hòa giải;

i) Chỉ đạo, tạo điều kiện cho tổ hòa giải, hòa giải viên thực hiện tốt công tác hoà giải ở cơ sở;

k) Chủ trì, phối hợp với Công an cấp xã bảo đảm an ninh trật tự khi tiến hành vụ, việc hoà giải trên cơ sở đề nghị của hoà giải viên theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật này;

l) Chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hỗ trợ bố trí phiên dịch trong trường hợp các bên trong hoà giải không bố trí được phiên dịch cho mình trên cơ sở đề nghị của hoà giải viên;

m) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ hòa giải, hòa giải viên được thành lập, công nhận theo Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật này.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.
2. Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn